

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ VẬT TƯ THIẾT BỊ MẠNH LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ VẬT TƯ THIẾT BỊ MẠNH LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502485113

**3. Ngày thành lập:** 26/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

370 Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0764537705

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thang máy, thang cuốn (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                       | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390        |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520        |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530        |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                           | 4543        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn hàng kim khí điện máy, thiết bị điện lạnh. Bán buôn thiết bị ngành xây dựng. Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy, báo trộm, camera quan sát, thang máy và thang cuốn. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành điện                             | 4659(Chính) |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu                                                                                                                                                                                                            | 4661        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm; Bán buôn sản phẩm kết cấu thép tiền chế (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                         | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng                                                                                                                                         | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn đồ bảo hộ lao động; Bán buôn vật tư, thiết bị ngành nông nghiệp(trừ bán thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp)                            | 4669 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                           | 7020 |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất, sân vườn                                                                                                                                                         | 7410 |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 23. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết: Sản xuất quần áo bảo hộ lao động;                                                                                                                                           | 1410 |
| 24. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                          | 1610 |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị ngành xây dựng, kết cấu thép tiền chế (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                       | 2511 |
| 26. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                         | 4921 |
| 27. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                | 4922 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa, hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.                                                            | 5229 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn công nghiệp                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 33. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ kinh doanh hoạt động cho thuê lại lao động)          | 7810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 35. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7830 |
| 36. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 38. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3311 |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3313 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 42. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3315 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 48. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, Thi công xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng công cộng, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, Lắp đặt, thi công hệ thống cấp thoát nước.                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng trang trí nội thất; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077091000703

Địa chỉ thường trú: 427/15 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 427/15 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 02/07/1991      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077091000703

Địa chỉ thường trú: 427/15 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 427/15 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu